TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2020/DS - PT
Ngày: 20/5/2020
V/v "tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2020/TLPT- DS ngày 10 tháng 01 năm 2020 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2019/DS – ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2020/QĐ – PT ngày 03 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trì Văn L, sinh năm 1963; (chết ngày 03/12/2019)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông L:

- Nguyễn Thị M (vợ ông L), sinh năm 1963;

- Trì Thanh P2 (con ông L), sinh năm 1994;

- Trì Thanh N1 (con ông L), sinh năm 1993; (khuyết tật bẩm sinh)

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Trì Văn Đ, sinh năm 1951;

3. Ông Trì Văn N, sinh năm 1965;

4. Ông Trì Văn H, sinh năm 1961;

5. Bà Trì Thị T, sinh năm 1952;

6. Bà Trì Thị P, sinh năm 1960;

7. Bà Trì Thị L1, sinh năm 1940;

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Trì Thị K, sinh năm 1957;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre.

9. Ông Trì Văn P1, sinh năm 1941; (chết năm 2015).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trì Văn P1:

- Bà L2 Thị H, sinh năm 1943;

- Ông Trì Minh Hồng H1, sinh năm 1967;

- Ông Trì Minh Hồng H2, sinh năm 1968;

- Bà Trì Thị Minh T1, sinh năm 1974;

- Bà Trì Thị Minh T2, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: đường L, phường S, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trì Thị Minh T3, sinh năm 1971;

Địa chỉ: khu phố M, phường T, quận H, thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Trì Thị Minh T4, sinh năm 1976;

Địa chỉ: đường L1, phường M, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông P1, ông L:* Bà Trì Thị T. (có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T:* Luật sư Sử Văn N – Văn phòng luật sư X, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kiều P3, sinh năm 1955; (chết năm 2017)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kiều P3:

1. Anh Võ Hoàng T5, sinh năm 1981; (có mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Nguyễn Thị Kiều P4, sinh năm 1983; (có mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn Đ - Chức vụ: Chủ tịch.

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn R - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện C.

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1916; (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B:

- Ông Nguyễn Văn S, sinh năm: 1942;

Địa chỉ: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm: 1947 (đã chết).

- Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm: 1952;

Địa chỉ: ấp M, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị Kiều P3, sinh năm: 1955 (đã chết).

- Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm: 1962;

Địa chỉ: ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Các ông bà S, T6, T7, N2 cùng có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng do bị đơn triệu tập:* Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1959;

Địa chỉ: ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trì Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, các nguyên đơn cùng trình bày:

Ngày 18/12/1947, cha của các ông, bà là ông Trì Văn H3 có nhận chuyển nhượng của bà Trì Thị H4 phần đất có diện tích khoảng 3.900 m^2, hiện nay là một phần thửa 425 được cấp cho ông Trì Văn H3 và thửa 420 được cấp cho ông Nguyễn Văn B, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Sau khi mua đất thì ông H3 có cho bà H4 ở nhờ trên phần đất này, đến năm 1950 bà H4 mất. Năm 1968, bà Tống Thị L2 là con của bà H4 về xin cất nhà ở nhờ trên phần đất này, phần đất xây nhà khoảng 100 m^2. Ngoài bà L2 còn có

chồng bà L2 là ông Nguyễn Văn B cùng ở nhờ trên phần đất này. Quá trình ở nhờ, bà L2, ông B còn sử dụng lấn chiếm ra phần đất phía sau của ông H3 nên mới có diện tích 1.010,9 m^2 như hiện nay. Sau khi ông B, bà L2 chết thì con của ông B là bà Nguyễn Thị Kiều P3 tiếp tục sử dụng phần đất này. Từ năm 1995, ông H3 đã có tranh chấp và có yêu cầu bà P3 di dời nhà trả lại đất nhưng bà P3 không chịu trả. Đến năm 2014, các nguyên đơn khởi kiện bà P3 yêu cầu trả lại phần đất đã lấn chiếm. Trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, bà P3 chết; các con của bà P3 là Võ Hoàng T5 và Nguyễn Thị Kiều P4 tiếp tục chiếm phần đất này không chịu trả.

Ông Trì Văn H3 và bà Nguyễn Thị N3 có 09 người con gồm: Trì Thị L1, Trì Văn P1, Trì Thị K, Trì Văn L, Trì Văn Đ, Trì Thị T, Trì Thị P, Trì Văn N và Trì Văn H.

Ông Trì Văn P1 chết năm 2015, ông P1 có vợ là bà L2 Thị H và 06 người con gồm: Trì Minh Hồng H1, Trì Minh Hồng H2, Trì Thị Minh T1, Trì Thị Minh T2, Trì Thị Minh T3, Trì Thị Minh T4.

Vì vậy, nay các con của ông H3, bà N3 và những người thừa kế của ông P1 là đồng nguyên đơn yêu cầu những người thừa kế của bà Nguyễn Thị Kiều P3 là Võ Hoàng T5 và Nguyễn Thị Kiều P4 phải trả lại cho các nguyên đơn phần đất có diện tích 1.010,9 m^2, hiện nay thuộc thửa 430 tờ bản đồ số 7, tại xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trong phần đất tranh chấp 1.010,9 m^2 có 300 m^2 đất thổ cư được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B (thửa số 420). Việc cấp phần đất thổ cư này cho ông B là do ông B có xây nhà trên đất chứ không phải do ông H3 cho đất ông B và ông H3 cũng không biết việc ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, nay các nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B đối với phần đất thổ cư này.

Các nguyên đơn đồng ý trả cho bị đơn giá trị nhà, cây trồng trên đất theo định giá và giá trị cát mà phía bị đơn đã bơm với khối lượng là 40 khối theo định giá.

Các nguyên đơn đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, không yêu cầu định giá lại.

Trong quá trình tố tụng, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P3, anh Võ Hoàng T5 và chị Nguyễn Thị Kiều P4 cùng trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Tống Thị L2 và ông Nguyễn Văn B. Ông B và bà L2 đã quản lý, sử dụng phần đất này từ trước năm 1950. Đến năm 1990, ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 420, tờ bản đồ số

01, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. Năm 1977, ông B cho bà P3 phần đất này, bà P3 đã canh tác, quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay. Quá trình sử dụng không có tranh chấp với ông H3, sau khi ông H3 chết thì các con ông H3 mới tranh chấp với bà P3 và vụ việc được giải quyết từ năm 2014 đến nay.

Sau khi bà P3 chết (năm 2017), các con bà P3 là Võ Hoàng T5 và Nguyễn Thị Kiều P4 tiếp tục quản lý phần đất này, còn căn nhà trên đất là nơi để ở và thờ tự bà P3.

Phần đất tranh chấp đã được ông B, bà L2 cho bà P3 nên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà P3. Do đó, phía bị đơn không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Nay bà P3 đã chết, bà P3 không có chồng, có 02 con là Võ Hoàng T5 và Nguyễn Thị Kiều P4 nên anh T5 và chị P4 là người thừa kế của bà P3. Vì vậy anh T5, chị P4 yêu cầu được trọn quyền sử dụng phần đất tranh chấp này. Trường hợp nếu yêu cầu của bị đơn không được chấp nhận thì bị đơn yêu cầu tính công sức quản lý, giữ gìn, cải tạo đất theo quy định.

Bị đơn đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản, không yêu cầu định giá lại.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2019/DS – ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với bị đơn về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với các nguyên đơn về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

3. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 20/7/1990 đối với phần đất có diện tích 300 m^2 thuộc thửa đất số 420, tờ bản đồ số 02, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể:

Buộc anh Võ Hoàng T5 và chị Nguyễn Thị Kiều P4 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kiều P3) phải có trách nhiệm trả lại cho các nguyên đơn Trì Thị L1, Trì Thị K, Trì Văn L, Trì Văn Đ, Trì Thị T, Trì Thị P, Trì Văn N, Trì Văn H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trì Văn P1 (Lê Thị H, Trì Minh Hồng H1, Trì Minh Hồng H2, Trì Thị Minh T1, Trì Thị Minh T2, Trì Thị Minh T3, Trì Thị Minh T4) phần đất có diện tích 710,9 m^2 thuộc thửa đất số 430, tờ bản đồ số 07, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Phần đất 710,9 m^2 có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa 429, 430;

- Nam giáp thửa 454;

- Đông giáp đường giao thông nông thôn;

- Tây giáp thửa 431.

Anh Võ Hoàng T5 và chị Nguyễn Thị Kiều P4 được trọn quyền sử dựng phần đất có diện tích 300 m^2 (đất thổ cư), thuộc thửa 430 (thửa cũ là 420), tờ bản đồ số 07, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên đất. Phần đất 300 m^2 có tứ cận như sau:

- Bắc giáp đường giao thông nông thôn;

- Nam giáp thửa 430;

- Đông giáp thửa 429, 430;

- Tây giáp thửa 431

(Có họa đồ kèm theo).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên theo quy định.

Các nguyên đơn Trì Thị L1, Trì Thị K, Trì Văn Lễ, Trì Văn Đ, Trì Thị T, Trì Thị P, Trì Văn N, Trì Văn H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trì Văn P1 (Lê Thị H, Trì Minh Hồng H1, Trì Minh Hồng H2, Trì Thị Minh T3, Trì Thị Minh T2, Trì Thị Minh T3, Trì Thị Minh T4) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Võ Hoàng T5 và chị Nguyễn Thị Kiều P4 số tiền công sức cải tạo, giữ gìn đất là 24.881.500 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 29/11/2019 bà Trì Thị T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà P3 phải giao trả toàn bộ phần đất diện tích 1.010,9 m^2, hiện nay thuộc thửa 430 tờ bản đồ số 7, tại xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre cho nguyên đơn, đồng thời thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 20/7/1990 đối với phần đất có diện tích 300 m^2 thuộc thửa đất số 420, tờ bản đồ số 02, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre và bác phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn không đồng ý, yêu cầu giữ nguyên bản

án sơ thẩm. Các bên đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T trình bày: Nguồn gốc đất là của ông Trì Văn H3 mua của bà Trì Thị H4. Thời điểm mua đã có nhà của bà H4 nhưng bà H4 bán đứt, không chừa lại căn nhà, ông H3 vẫn tiếp tục cho bà H4 ở trên căn nhà cho đến hết đời. Sau khi bà H4 chết, con của bà H4 là bà Tống Thị L2 về xin ông H3 cất nhà trên đất tranh chấp, ông H3 đồng ý cho bà Tống Thị L2 và chồng là ông Nguyễn Văn B cất một căn nhà ở nhờ diện tích khoảng 100 m^2. Sau đó con của ông B và bà L2 là bà Nguyễn Thị Kiều P3 tiếp tục quản lý căn nhà. Quá trình sử dụng bị đơn có lấn chiếm thêm diện tích nên tổng diện tích tranh chấp là 1.010,9 m^2. Ông B đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất năm 1990 mà ông H3 hoàn toàn không biết, trong quy trình cấp quyền sử dụng đất cho ông B, nguồn gốc đất ông B vẫn khai là ở đậu của ông Trì Văn H3. Phần đất của ông H3 được cấp quyền sử dụng đất bao trùm luôn phần thổ cư mà ông H3 đăng ký kê khai. Ông H3 đã có tranh chấp với phía bị đơn từ những năm 1995 tại địa phương, sau nhiều lần giải quyết không có kết quả, năm 2014 các con của ông H3 mới khởi kiện tại tòa. Từ đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà T, sửa bản án sơ thẩm, buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà P3 phải giao trả toàn bộ phần đất diện tích 1.010,9 m^2, hiện nay thuộc thửa 430 tờ bản đồ số 7, tại xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre cho nguyên đơn, đồng thời thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 20/7/1990 đối với phần đất có diện tích 300 m^2 thuộc thửa đất số 420, tờ bản đồ số 02, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre và bác phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất: Các đương sự không thống nhất với nhau về nguồn gốc đất. Theo nguyên đơn, ngày 18/12/1947, cha của các ông bà là ông Trì Văn H3, có nhận chuyển nhượng của bà Trì Thị H4 một phần đất diện tích khoảng 3.900 m^2, hiện nay gồm một phần thửa 425 và thửa 420. Gia đình ông H3 cho bà H4 ở nhờ trên phần đất này, đến năm 1950 bà H4 mất. Năm 1968, bà Tống Thị L2 là con của bà H4 về xin cất nhà ở nhờ cũng trên phần đất

này, diện tích khoảng 100 m^2. Bà L2 có chồng là ông Nguyễn Văn B. Sau khi ông B và bà L2 mất, con gái của ông bà là Nguyễn Thị Kiều P3 tiếp tục ở trên đất. Quá trình sử dụng ông B có lấn dần sang đất của nguyên đơn nên diện tích hiện tại tranh chấp là 1.010,9 m^2. Do gia đình bị đơn ở nhờ, nên ông H3 trước đây đã có yêu cầu trả đất nhưng bà P3 không đồng ý. Sau khi ông H3 mất, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà P3 trả đất. Theo bị đơn, gia đình ông B và bà L2 sinh sống trên đất tranh chấp từ năm 1950, sau đó để lại đất cho bà P3, bà P3 chết có 02 người con là anh Võ Hoàng T5 và chị Nguyễn Thị Kiều P4 tiếp tục quản lý đất nên không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn. Mặc dù không thống nhất với nhau về nguồn gốc đất, nhưng quá trình sử dụng đất thì từ năm 1950 đến nay, đất tranh chấp do phía bị đơn sử dụng, nguyên đơn không có trực tiếp canh tác. Tuy nhiên, về diện tích sử dụng thì các bên không thống nhất.

[2] Về đăng ký kê khai và cấp quyền sử dụng đất: Phần đất tranh chấp diện tích 1.010,9 m^2 theo đo đạc Vlap thuộc thửa 430, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. Theo bản đồ năm 1990, phần đất tranh chấp diện tích 1.010,9 m^2 thuộc một phần thửa 425 và thửa 420, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông Trì Văn H3 được cấp thửa 425, ông Nguyễn Văn B được cấp thửa 420. Theo hồ sơ quy trình cấp quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B tại thửa 420, tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 01/11/1989, ông B khai nguồn gốc thửa 420 là đất ở đậu Trì Văn H3. Như vậy, mặc dù phía bị đơn không thừa nhận nhưng có đủ cơ sở xác định đất tranh chấp là của ông Trì Văn H3 cho ông Nguyễn Văn B ở đậu. Tuy nhiên, cùng thời điểm ông B được cấp quyền sử dụng đất năm 1990, ông H3 cũng được cấp quyền sử dụng đất thửa 425, liền kề thửa 420. Từ thời điểm đăng ký đến khi cấp quyền sử dụng đất cho ông B, ông H3 không có khiếu nại gì, vẫn tiếp tục để ông B quản lý sử dụng đất và sau này là con ông B, bà P3 quản lý sử dụng. Kèm theo đơn kháng cáo, bà T có nộp các bản sao biên bản làm việc về việc khiếu nại của ông Trì Văn H3, biên bản giải quyết tranh chấp đất giữa ông H3 và bà L2, bà P3 vào năm 2000. Hòa giải không thành, ông H3 không có tiếp tục tranh chấp, đến sau khi ông H3 chết năm 2013, các nguyên đơn mới khởi kiện tại Tòa án tranh chấp với bà P3. Các biên bản thể hiện việc tranh chấp giữa ông H3 với bà Thiên và bà L2, không thể hiện việc ông H3 khiếu nại về việc ông B được cấp quyền sử dụng đất. Từ những phân tích trên, đủ căn cứ xác định mặc dù nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Trì Văn H3, nhưng ông H3 cho ông B ở nhờ từ trước năm 1975 và ông B đã được cấp quyền sử dụng đất đúng trình tự thủ tục quy định.

[3] Cũng tại đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn B ngày 01/11/1989, ông B chỉ kê khai đăng ký diện tích đất ở là 300 m^2, từ đó phía bị đơn phản tố cho rằng đất ông B để lại có diện tích 1.010,9 m^2 là không có cơ sở, nên

chấp sơ thẩm chấp nhận một phần khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn giao trả diện tích 710,9 m^2 là phù hợp. Kháng cáo của bà T yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ, không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà T là người cao tuổi, được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trì Thị T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 169/2019/DS – ST ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 255, 256 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với bị đơn về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn đối với các nguyên đơn về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

3. Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn B ngày 20/7/1990 đối với phần đất có diện tích 300 m^2 thuộc thửa đất số 420, tờ bản đồ số 02, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Võ Hoàng T5 và chị Nguyễn Thị Kiều P4 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Kiều P3) phải có trách nhiệm trả lại cho các nguyên đơn Trì Thị L1, Trì Thị K, Trì Văn Đ, Trì Thị T, Trì Thị P, Trì Văn N, Trì Văn H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trì Văn P1 (Lê

Thị H, Trì Minh Hồng H1, Trì Minh Hồng H2, Trì Thị Minh T1, Trì Thị Minh T2, Trì Thị Minh T3, Trì Thị Minh T4), người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trì Văn L (Nguyễn Thị M, Trì Thanh P2, Trì Thanh N1) phần đất có diện tích 710,9 m^2 thuộc một phần thửa 430, tờ bản đồ số 07, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Phần đất 710,9 m^2 có tứ cận như sau:

- Bắc giáp thửa 429, 430;

- Nam giáp thửa 454;

- Đông giáp đường giao thông nông thôn;

- Tây giáp thửa 431.

Anh Võ Hoàng T5 và chị Nguyễn Thị Kiều P4 được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 300 m^2 (đất thổ cư), thuộc một phần thửa 430 (thửa cũ là 420), tờ bản đồ số 07, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên đất. Phần đất 300 m^2 có tứ cận như sau:

- Bắc giáp đường giao thông nông thôn;

- Nam giáp thửa 430;

- Đông giáp thửa 429, 430;

- Tây giáp thửa 431

(Có họa đồ kèm theo).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với các phần đất nêu trên theo quy định.

Các nguyên đơn Trì Thị L1, Trì Thị K, Trì Văn Đ, Trì Thị T, Trì Thị P, Trì Văn N, Trì Văn H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trì Văn P1 (Lê Thị H, Trì Minh Hồng H1, Trì Minh Hồng H2, Trì Thị Minh T1, Trì Thị Minh T2, Trì Thị Minh T3, Trì Thị Minh T4), người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trì Văn L (Nguyễn Thị M, Trì Thanh P2, Trì Thanh N1) phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Võ Hoàng T5 và chị Nguyễn Thị Kiều P4 số tiền công sức cải tạo, giữ gìn đất là 24.881.500 đồng (hai mươi bốn triệu tám trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Chi phí tố tụng: Buộc anh Võ Hoàng T5 và chị Nguyễn Thị Kiều P4 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trì Thị T số tiền 1.716.000 đồng (một triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng)

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Các nguyên đơn Trì Thị L1, Trì Thị K, Trì Văn Đ, Trì Thị T, Trì Thị P, Trì Văn N, Trì Văn H và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trì Văn P1 (Lê Thị H, Trì Minh Hồng H1, Trì Minh Hồng H2, Trì Thị Minh T1, Trì Thị Minh T2, Trì Thị Minh T3, Trì Thị Minh T4), người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trì Văn L (Nguyễn Thị M, Trì Thanh P2, Trì Thanh N1) phải liên đới nộp 1.544.000 đồng (một triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008158 ngày 28/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Các nguyên đơn được nhận lại số tiền 5.956.000 đồng (năm triệu chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

- Anh Võ Hoàng T5 và chị Nguyễn Thị Kiều P4 phải liên đới chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006861 ngày 11/11/2019 Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trì Thị T được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Thị Thanh Thúy